

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MẮNG VÀ XI MẮNG, PHỤ GIA CHO XI MẮNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419).											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao		67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao		73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao		71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606).											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1.3	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Tầng 7 tòa nhà An Phú Plaza số 117-119 Lý Chính Thắng phường 7 quận 3 TPHCM. ĐT: 0287.3000589).											
7	Xi măng STARMAX PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72.727	72.727	72.727	74.545	72.727	73.636	73.636	74.545	74.545
1.4	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540)											
8	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
9	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363
10	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454
11	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT											
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799).											
12	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	m ²	QCVN 16:2017/BXD	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
13	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	m ²		213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
14	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	m ²		288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
15	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m ²		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
16	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m ²		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
17	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m ²		229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
18	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m ²		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
19	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m ²		266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
20	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m ²		266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
21	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m ²		322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
22	Gạch lát vi tính 80x80	m ²		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
23	Gạch lát carving 80x80	m ²		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
24	Gạch lát carving gold 80x80	m ²		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
25	Gạch ốp Ceramic 30x60	m ²		213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
27	Gạch ốp Ceramic 40x80	m ²		288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m ²		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
29	Gạch lát Porcelain 100x100	m ²		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
30	Gạch lát Porcelain 15x60	m ²		500.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
31	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m ²		280.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
32	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m ²		350.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Kim Quang Hưng (Đc: 98 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TPCT, ĐT: 0907.594547)											
33	6060PLATIUM001/002/003/004	m ²	QCVN16:2017 /BXD	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
34	8080PLATIUM001/002/003/004	m ²		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
35	DTD4080GOSAN004/005	m ²		301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
36	2525CASARAS001/002	m ²		128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
37	3030LEAF001/002	m ²		161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
38	333METAL001	m ²		454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
39	3060DIAMOND001/002/003	m ²		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
40	6060VENUS001/002	m ²		233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636
41	6060CHAMPA001/002/003	m ²		247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273
42	DTD8080FANSIPAN001-FP-H	m ²		344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
43	100DB016-NANO	m ²		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
44	100MARMOL005-NANO	m ²		573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636
45	1020ROCK001/.../010	m ²		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
46	4080ROXY001	m ²		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
47	3045M001men loại AA (30x45cm)	m ²		167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
48	3030MOSAIC001/.../013	m ²		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
2.3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609)											
	*Gạch 40x40 các loại											
49	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	nt	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
50	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	nt	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	*Gạch 25x40 các loại (Acera men bóng)											
51	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	nt	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
52	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG											
3.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m ³											
53	Cát sạch sàng rửa Modul 2.1 - 2.5mm	m ³	QCVN 16:2017/BXD	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
54	Cát sạch sàng rửa Modul 1.8-< 2.0mm	m ³		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
55	Cát sạch sàng rửa Modul 1.35 - 1.65mm	m ³		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
56	Cát sạch sàng rửa Modul 1.0 - 1.25mm	m ³		216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
57	Cát san lấp	m ³	TCVN 7570:2006	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
4.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609)											
58	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	1.000	1.045	982	955	1.045	1.091	982	955
59	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.200	1.200	1.255	1.173	1.145	1.255	1.309	1.173	1.145
60	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên		1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
61	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.050	1.050	1.091	1.045	1.000	1.091	1.145	1.045	1.000
62	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
63	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm	viên		1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
64	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
65	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên		5.000	5.000	5.227	4.909	4.773	5.227	5.455	4.909	4.773
66	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		9.000	9.000	9.409	8.818	8.591	9.409	9.818	8.818	8.591
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC											
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG											
	SƠN NỘI THẤT											
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM).											
67	Dulux Diamond A1000-Sơn nội thất siêu cao cấp	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
68	Dulux Diamond Care-Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn	18 lít		3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182
69	Dulux StainResist-Sơn nội thất siêu cao cấp chống bám bẩn	18 lít		2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636
70	Dulux -Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	18 lít		1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364
71	Dulux A500-Sơn nội thất chất lượng cao	18 lít		1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 .											
72	NIPPON VATEX (Sơn kính tế)	17 L		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
		4.8 KG		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
73	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế)	17 L		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
		5 L		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
74	NIPPON MATEX	18 L		1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000
		5 KG		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
75	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L		1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
		4.8 KG		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
76	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
		5 L		673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
77	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L	QCVN 16:2017/BXD	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000
		1 L		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		5 L		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
78	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L		3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
		1 L		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
		5 L		979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000
79	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L		4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000
		1 L		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
		5 L		1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000
80	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L		344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000
		5 L		1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000
5.3	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÓN KHUÔNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595).											
81	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
82	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		5 lít		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
83	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		5 lít		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
		18 lít		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
5.4	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175.											
84	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
85	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000
86	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
87	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
88	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
89	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
90	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
SON NGOẠI THẤT												
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM).												
91	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt mờ	18 lít		5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909
92	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt bóng	18 lít		5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909
93	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt mờ	18 lít		4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
94	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt bóng	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	
95	Dulux Express - Sơn ngoại thất siêu cao cấp cho hiệu suất vượt trội	18 lít		4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	
96	Dulux E700 - Sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	18 lít		2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	
97	Dulux E500 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	18 lít		1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681												
98	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	
		5 L		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	
99	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L		3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	
		5L		947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	
100	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
		5L		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
101	NIPPON SUPERGARD	18L		3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000
		5L		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
102	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L		5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000
		1 L		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
		5 L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
103	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L		5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000
		1 L		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
		5 L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
104	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L		1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000
		1L		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
5.3	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHUÔNG, P. CÁI KHÊ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595).												
105	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
		18 lít		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
106	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
		5 lít		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
		18 lít		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
107	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
		5 lít		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
		18 lít		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5.4	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175.											
108	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
109	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
110	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
111	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít		1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
112	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
113	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
114	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
115	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
116	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
117	BegerCool Flex Shield Elastomeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
118	BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
119	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000
120	Sơn để lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
	BỘT TRÉT											
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM).											
121	Dulux E1000-Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg	QCVN 16:2017/BXD	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364
122	Dulux A1000-Bột trét nội thất cao cấp	40kg		439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636
123	Dulux E700-Bột trét ngoại thất	40kg		412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364
124	Dulux A500-Bột trét nội thất	40kg		329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455
5.2	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÊ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595).											
125	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
126	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
5.3	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.											
127	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN 16:2017/BXD	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
128	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT											
5.1	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM).											
129	Dulux E1000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	18 lit		2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
130	Dulux A1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp	18 lit	nt	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
131	Dulux E700 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lit		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
132	Dulux A500 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18 lit		1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273
5.2	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681.											
133	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN 16:2017/BXD	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
		5 KG		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
134	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	nt	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000
		6 KG		953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000
5.3	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175.											
135	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
136	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
137	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
138	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000
139	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
140	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
141	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000
142	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
143	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000
144	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
145	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
146	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
147	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
148	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
149	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
VI ĐÁ CÁC LOẠI												
6.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3											
150	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/BXD	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273
151	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m ³	TCVN 7570:2006	439091	439091	439091	439091	439091	439091	439091	439091	439091
152	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu loại I chưa sàng rửa	m ³		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
153	Đá 4x6 Xanh xám	m ³		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
154	Đá 0x4 Xanh xám	m ³		290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090
VII THÉP CÁC LOẠI												
7.1	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn).											
155	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	TCVN 1651-1:2008	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290
156	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
157	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	kg		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
158	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	kg		12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390
159	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	kg		12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540
160	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	kg		12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090
161	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	kg		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
162	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	kg		12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390	12.390
163	Thép thanh vằn Φ35; Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	kg		12.440	12.440	12.440	12.440	12.440	12.440	12.440	12.440	12.440
164	Thép thanh vằn Φ35; Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	kg		12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590
165	Thép thanh vằn Φ40; Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	kg		12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540
166	Thép thanh vằn Φ40; Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	kg		12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690
167	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg		12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490
168	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg		12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
169	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg		12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590
170	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg		12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790
171	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg		12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990
7.2	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997). Giá không bao gồm phí bốc xếp											
172	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
173	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
174	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
175	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
176	Ông thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
177	Ông thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
178	Ông thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
179	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
180	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
181	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
182	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
183	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
184	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
7.3	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977											
185	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
186	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
187	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg		14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
188	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112-2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
189	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
190	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
191	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
192	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
193	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
194	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
195	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
VIII	NHỰA ĐƯỜNG											
8.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển 5km											
196	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	13.681.818	13.681.818	13.681.818	13.718.182	13.745.454	13.681.818	13.727.273	13.745.454	13.772.727
IX	THIẾT BỊ ĐIỆN											
9.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)											
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V											
197	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
198	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng											
199	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110
200	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380
201	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
202	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
203	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng											
204	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
205	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
206	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng											
207	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160
208	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780
209	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
210	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
211	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100
212	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
213	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
214	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010
215	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690
216	CVV-25	m	nt	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
217	CVV-50	m	nt	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800
218	CVV-150	m	nt	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
219	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700
220	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100
221	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600
222	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800
223	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC												
224	CVV-4x16	m	nt	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
225	CVV-4x25	m	nt	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500
226	CVV-4x50	m	nt	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600
227	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500
228	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
229	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700
230	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100
Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)												
231	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
Ống luồn dây điện												
232	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2,9m	nt	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
233	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2,9m	nt	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
234	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC											
236	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470
237	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
238	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
239	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Dây nhôm, lõi thép các loại											
240	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
241	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400
242	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
9.2	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848.											
	Đèn LED chiếu sáng đường phố											
243	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
244	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
245	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
246	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
247	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
248	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
249	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000
250	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
251	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
252	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc		16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000
253	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc		18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000
254	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
	Trụ đèn chiếu sáng											
255	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
256	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400
257	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000
258	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450
259	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000
260	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000
261	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000
262	Cột thép đa giác, 14m-165-4mm	Chiếc	nt	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000
263	Cột thép đa giác, 14m-189-5mm	Chiếc	nt	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000
264	Cột thép đa giác, 17m-139-4mm	Chiếc	nt	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000
265	Cột thép đa giác, 14m-165-5mm	Chiếc	nt	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000
266	Cột thép đa giác, 17m-190-5mm	Chiếc	nt	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000
267	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1.5m	Chiếc	nt	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600
268	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42; cao 2m, vưon 1.5m	Chiếc	nt	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Cột đèn sân vườn											
269	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
270	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000
271	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000
272	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
273	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
274	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
275	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000
276	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
277	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
278	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
279	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
280	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
	Phụ kiện cột											
281	Khung móng M16-240x240	Chiếc	nt	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
282	Khung móng M24-300x300	Chiếc	nt	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
283	Khung móng M24-14m	Chiếc	nt	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000
284	Khung móng M30-17m	Chiếc	nt	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000
285	Khung móng M30-25m	Chiếc	nt	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000
286	Bảng điện - 1AT (1 píp+1 cầu đầu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	nt	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
287	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	nt	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000
288	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	nt	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
9.3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (Tỉnh Hà Nam) 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, TPHCM ĐT: 0283.8623539 FAX: 028038682675											
289	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/IEC 62612:2013	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
290	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	Cái	TCVN 10885-2- 1:2015/IEC272 2-2-1:2014	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
291	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	Cái		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
292	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	Cái		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
293	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
294	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	nt	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
295	Đèn LED Panel 6060 40W	Cái	nt	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
296	Bóng Tube LED T8 19W	Cái	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
297	Đèn Exit 2 mặt chỉ đường	Cái	nt	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
298	Đèn nhà xưởng LED 100W	Cái	nt	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
299	Tủ aptomat âm tường 9 Module	Cái	TCVN 6434- 1:2008	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
300	Tủ aptomat âm tường 18 Module	Cái		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
301	Tủ aptomat 4P	Cái		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
302	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm	Cái	BS EN 61386- 21:2004	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
303	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm	Cái		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
304	Hộp chia ngã 2 đường 25mm	Cái	BS 4607- 1:1984	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
305	Hộp chia ngã 4 đường 25mm	Cái		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
X	XĂNG , DẦU											
10.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
306	Xăng RON 95 IV	lít		11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
307	Xăng RON 95 III,II	lít		11.630	11.630	11.630	11.630	11.630	11.630	11.630	11.630	11.630
308	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		10.940	10.940	10.940	10.940	10.940	10.940	10.940	10.940	10.940
XI	CÁU KIỆN CÁC LOẠI											
	DẦM BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC											
11.1	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125).											
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
309	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
310	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364
311	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000
XII	TẤM LỢP CÁC LOẠI											
12.1	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán không gồm phí dỡ hàng.											
312	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
313	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
314	Ngói nóc	Viên	nt	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
315	Ngói rìa	Viên	nt	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
316	Ngói cuối rìa	Viên	nt	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045
317	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
318	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
319	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
320	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
321	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT											
13.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được.											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
322	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
323	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
324	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
325	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
326	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
327	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
328	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
329	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
330	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
331	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
332	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Loại P10 (10x12)cm											
333	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
334	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
335	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
14.1	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101).											
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước											
336	Nong tròn: 21 mmx1.2mmx4m	m		4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550
337	Nong tròn: 21 mmx1.4mmx4m	m		5.360	5.360	5.360	5.360	5.360	5.360	5.360	5.360	5.360

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
338	nong tron: 21 mmx1.6xmmx4m	m	BS 3505:1968	6.180	6.180	6.180	6.180	6.180	6.180	6.180	6.180	6.180
339	Nong tron: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410
340	Nong tron: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730
341	Nong tron: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
342	Nong tron: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730	8.730
343	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
344	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	11.180	11.180	11.180	11.180	11.180	11.180	11.180	11.180
345	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	14.090	14.090	14.090	14.090	14.090	14.090	14.090	14.090
346	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
347	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
348	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180
349	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
350	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360
351	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550
352	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270
353	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	43.450	43.450	43.450	43.450	43.450	43.450	43.450	43.450
354	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	48.770	48.770	48.770	48.770	48.770	48.770	48.770	48.770
355	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	56.450	56.450	56.450	56.450	56.450	56.450	56.450	56.450
356	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	68.770	68.770	68.770	68.770	68.770	68.770	68.770	68.770
357	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	95.140	95.140	95.140	95.140	95.140	95.140	95.140	95.140
358	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	110.820	110.820	110.820	110.820	110.820	110.820	110.820	110.820
359	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910
360	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	135.820	135.820	135.820	135.820	135.820	135.820	135.820	135.820
361	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	149.360	149.360	149.360	149.360	149.360	149.360	149.360	149.360
362	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	166.360	166.360	166.360	166.360	166.360	166.360	166.360	166.360
363	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	198.910	198.910	198.910	198.910	198.910	198.910	198.910	198.910
364	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	234.180	234.180	234.180	234.180	234.180	234.180	234.180	234.180
365	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	245.180	245.180	245.180	245.180	245.180	245.180	245.180	245.180
366	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
367	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	322.820	322.820	322.820	322.820	322.820	322.820	322.820	322.820
368	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640
369	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
370	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	467.270	467.270	467.270	467.270	467.270	467.270	467.270	467.270
371	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	501.640	501.640	501.640	501.640	501.640	501.640	501.640	501.640
372	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	575.360	575.360	575.360	575.360	575.360	575.360	575.360	575.360
373	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	745.360	745.360	745.360	745.360	745.360	745.360	745.360	745.360
374	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	777.450	777.450	777.450	777.450	777.450	777.450	777.450	777.450

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
375	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	924.090	924.090	924.090	924.090	924.090	924.090	924.090	924.090
376	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	973.820	973.820	973.820	973.820	973.820	973.820	973.820	973.820
377	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
378	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000
379	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730	1.523.730
380	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680	1.936.680
381	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000
382	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450	1.227.450
383	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500
384	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
385	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910	1.531.910
386	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590	1.963.590
387	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360	2.359.360
388	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640	1.838.640
389	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450	1.937.450
390	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640	2.303.640
391	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090	2.478.090
392	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180	2.989.180
	Ổng nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát											
393	90x2.9	m	TCCS	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
394	114x3.2	m	TCCS	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
395	114x5.0	m	TCCS	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
396	130x4.0	m	TCCS	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
397	140x3.5	m	TCCS	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600
398	140x4.0	m	TCCS	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
399	168x3.5	m	TCCS	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
400	168x4.3	m	TCCS	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
401	168x5.0	m	TCCS	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
402	168x7.3	m	TCCS	207.900	207.900	207.900	207.900	207.900	207.900	207.900	207.900	207.900
403	200x5.0	m	TCCS	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
404	200x5.9	m	TCCS	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
405	220x6.5	m	TCCS	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
406	250x7.3	m	TCCS	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
407	315x8.0	m	TCCS	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500
408	315x9.2	m	TCCS	511.000	511.000	511.000	511.000	511.000	511.000	511.000	511.000	511.000
	Ổng nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen											
409	100x6.7			150.360	150.360	150.360	150.360	150.360	150.360	150.360	150.360	150.360

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
410	150x9.2			334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
411	150x9.7			317.550	317.550	317.550	317.550	317.550	317.550	317.550	317.550	317.550
412	200x9.7			405.820	405.820	405.820	405.820	405.820	405.820	405.820	405.820	405.820
413	200x11.4			474.550	474.550	474.550	474.550	474.550	474.550	474.550	474.550	474.550
414	280x10.7			556.180	556.180	556.180	556.180	556.180	556.180	556.180	556.180	556.180
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực											
415	34x1.4			8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
416	34x1.8			10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270
417	34x2.0			11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360
418	42x1.4			10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270
419	42x1.8			13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
420	42x2.1			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
421	49x1.8			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
422	49x2.0			16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
423	60x1.8			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
424	60x2.0			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
425	60x2.5			26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
426	60x2.8			29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
427	63x2.0			22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
428	63x2.5			27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270
429	63x3.0			32.450	32.450	32.450	32.450	32.450	32.450	32.450	32.450	32.450
430	90x2.6			40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820
431	90x2.9			45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360
432	90x3.8			58.730	58.730	58.730	58.730	58.730	58.730	58.730	58.730	58.730
433	110x3.2			62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180
434	110x5.0			96.550	96.550	96.550	96.550	96.550	96.550	96.550	96.550	96.550
435	114x2.6			52.820	52.820	52.820	52.820	52.820	52.820	52.820	52.820	52.820
436	114x3.2			64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640
437	114x5.0			99.360	99.360	99.360	99.360	99.360	99.360	99.360	99.360	99.360
438	140x3.5			87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
439	140x4.0			99.090	99.090	99.090	99.090	99.090	99.090	99.090	99.090	99.090
440	140x4.3			106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360
441	168x3.5			106.090	106.090	106.090	106.090	106.090	106.090	106.090	106.090	106.090
442	168x4.3			129.640	129.640	129.640	129.640	129.640	129.640	129.640	129.640	129.640
443	168x7.0			207.550	207.550	207.550	207.550	207.550	207.550	207.550	207.550	207.550
444	200x5.0			181.180	181.180	181.180	181.180	181.180	181.180	181.180	181.180	181.180
445	200x6.2			223.270	223.270	223.270	223.270	223.270	223.270	223.270	223.270	223.270

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
446	250x7.3			332.360	332.360	332.360	332.360	332.360	332.360	332.360	332.360	332.360
447	250x11.9			531.550	531.550	531.550	531.550	531.550	531.550	531.550	531.550	531.550
448	280x6.9			357.450	357.450	357.450	357.450	357.450	357.450	357.450	357.450	357.450
449	280x13.4			677.550	677.550	677.550	677.550	677.550	677.550	677.550	677.550	677.550
	Ổng luồn dây điện Hoa Sen											
450	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
451	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380
452	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940
453	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940
454	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	9.030	9.030	9.030	9.030	9.030	9.030	9.030	9.030
455	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360
456	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830
457	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	12.450	12.450	12.450	12.450	12.450	12.450	12.450	12.450
458	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440
459	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
460	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060
461	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	35.180	35.180	35.180	35.180	35.180	35.180	35.180	35.180
462	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
463	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560
464	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	44.520	44.520	44.520	44.520	44.520	44.520	44.520	44.520
465	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360
466	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
467	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	55.730	55.730	55.730	55.730	55.730	55.730	55.730	55.730
468	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420
469	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450
470	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	4.220	4.220	4.220	4.220	4.220	4.220	4.220	4.220
471	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	5.930	5.930	5.930	5.930	5.930	5.930	5.930	5.930
472	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950
473	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350
474	Ổng luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	34.980	34.980	34.980	34.980	34.980	34.980	34.980	34.980
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen											
	CO 90°											
475	Co 21 dày			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
476	Co 27 mỏng			1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
477	Co 27 dày			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
478	Co 34 mỏng			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
479	Co 34 dày			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
480	Co 42 mỏng			3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
481	Co 42 dày			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
482	Co 49 mỏng			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
483	Co 49 dày			11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
484	Co 60 mỏng			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
485	Co 60 dày			18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
486	Co 76 mỏng			12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
487	Co 76 dày			35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
488	Co 90 mỏng BS			16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
489	Co 90 dày BS			45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
490	Co 110 dày			73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
491	Co 114 mỏng			39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
492	Co 114 dày			104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800
493	Co 140 dày BS			138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
494	Co 160 dày			270.100	270.100	270.100	270.100	270.100	270.100	270.100	270.100	270.100
495	Co 168 mỏng			109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
496	Co 168 dày			341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
497	Co 200 dày			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
498	Co 220 dày			584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500
	CO GIẢM											
499	Co giảm 27/21 dày			2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
500	Co giảm 34/21 dày			3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
501	Co giảm 34/27 dày			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
502	Co giảm 42/21 dày			6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
503	Co giảm 42/27 dày			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
504	Co giảm 42/34 dày			6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
505	Co giảm 49/21 dày			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
506	Co giảm 49/27 dày			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
507	Co giảm 49/34 dày			7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
508	Co giảm 49/42 dày			14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
509	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
510	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
511	Co giảm 90/34 dày			25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
512	Co giảm 90/49 dày			29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
513	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
514	Co giảm 90/60 dày			30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
515	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
516	Co giảm 114/60 dày			50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
517	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
518	Co giảm 114/90 dày			57.100	57.100	57.100	57.100	57.100	57.100	57.100	57.100	57.100
	<u>CO REN NGOÀI</u>											
519	Co ren ngoài 21 dày			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
520	Co ren ngoài 27 dày			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
521	Co ren ngoài 34 dày			7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
522	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
523	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
524	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
525	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
526	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	<u>CO REN TRONG</u>											
527	Co ren trong 21 dày			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
528	Co ren trong 27 dày			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
529	Co ren trong 34 dày			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
530	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
531	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
532	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
533	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>											
534	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
535	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	<u>CO REN TRONG THAU</u>											
536	Co ren trong thau 21 dày			10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
537	Co ren trong thau 27 dày			17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
538	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
539	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
540	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	<u>LỢI</u>											
541	Lợi 21 dày			1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
542	Lợi 27 mỏng			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
543	Lợi 27 dày			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
544	Lõi 34 mỏng			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
545	Lõi 34 dày			4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
546	Lõi 42 mỏng			2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
547	Lõi 42 dày			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
548	Lõi 49 mỏng			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
549	Lõi 49 dày			9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
550	Lõi 60 mỏng			4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
551	Lõi 60 dày			14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
552	Lõi 76 dày			29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
553	Lõi 90 mỏng BS			13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
554	Lõi 90 dày BS			33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
555	Lõi 110 dày			57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
556	Lõi 114 mỏng			31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
557	Lõi 114 dày			70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
558	Lõi 140 dày BS			117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
559	Lõi 160 mỏng			95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700
560	Lõi 160 dày			131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
561	Lõi 168 mỏng			94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
562	Lõi 168 dày			280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800
563	Lõi 200 dày			241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000
564	Lõi 220 dày			474.300	474.300	474.300	474.300	474.300	474.300	474.300	474.300	474.300
	NỐI											
565	Nối 21 dày			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
566	Nối 27 mỏng			1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
567	Nối 27 dày			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
568	Nối 34 mỏng			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
569	Nối 34 dày			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
570	Nối 42 dày			5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
571	Nối 49 dày			7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
572	Nối 60 mỏng			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
573	Nối 60 dày			12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
574	Nối 76 dày			24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
575	Nối 90 mỏng BS			8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
576	Nối 90 dày BS			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
577	Nối 114 mỏng			16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
578	Nối 114 dày			52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
579	Nối 168 dày			203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
580	Nối 220 dày			445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500
	<u>NỐI GIẢM</u>											
581	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
582	Nối giảm 27/21 dày			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
583	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
584	Nối giảm 34/21 dày			2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
585	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
586	Nối giảm 34/27 dày			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
587	Nối giảm 42/21 dày			3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
588	Nối giảm 42/27 dày			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
589	Nối giảm 42/34 dày			4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
590	Nối giảm 49/21 dày			5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
591	Nối giảm 49/27 dày			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
592	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
593	Nối giảm 49/34 dày			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
594	Nối giảm 49/42 dày			6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
595	Nối giảm 60/21 dày			8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
596	Nối giảm 60/27 dày			8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
597	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
598	Nối giảm 60/34 dày			9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
599	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
600	Nối giảm 60/42 dày			9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
601	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
602	Nối giảm 60/49 dày			10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
603	Nối giảm 76/60 dày			20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
604	Nối giảm 90/34 dày			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
605	Nối giảm 90/42 dày			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
606	Nối giảm 90/49 dày			20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
607	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
608	Nối giảm 90/60 dày			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
609	Nối giảm 90/76 dày			25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
610	Nối giảm 110/90 dày			29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
611	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
612	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
613	Nối giảm 114/60 dày			40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
614	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
615	Nối giảm 114/90 dày			45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
616	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
617	Nối giảm 140/110 dày			96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
618	Nối giảm 140/114 dày			103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
619	Nối giảm 168/90 dày			143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
620	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
621	Nối giảm 168/114 dày			165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
622	Nối giảm 168/140 dày			187.400	187.400	187.400	187.400	187.400	187.400	187.400	187.400	187.400
623	Nối giảm 200/110 dày			149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
624	Nối giảm 200/160 dày			159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300
625	Nối giảm 220/168 dày			445.300	445.300	445.300	445.300	445.300	445.300	445.300	445.300	445.300
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>											
626	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
627	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
628	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
629	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
630	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
631	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
632	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
633	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
634	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
635	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
636	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
637	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
638	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
639	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
	<u>NỐI REN TRONG</u>											
640	Nối ren trong 21 dày			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
641	Nối ren trong 27 dày			2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
642	Nối ren trong 34 dày			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
643	Nối ren trong 42 dày			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
644	Nối ren trong 49 dày			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
645	Nối ren trong 60 dày			11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
646	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
647	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
648	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
649	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
650	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
651	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
652	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>											
653	Nối ren trong thau 21 dày			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
654	Nối ren trong thau 27 dày			12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
655	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	<u>TÊ</u>											
656	Tê 21 dày			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
657	Tê 27 mỏng			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
658	Tê 27 dày			4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
659	Tê 34 mỏng			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
660	Tê 34 dày			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
661	Tê 42 mỏng			5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
662	Tê 42 dày			9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
663	Tê 49 mỏng			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
664	Tê 49 dày			14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
665	Tê 60 mỏng			8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
666	Tê 60 dày			24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
667	Tê 76 mỏng			16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
668	Tê 76 dày			47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
669	Tê 90 mỏng BS			25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
670	Tê 90 dày BS			62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
671	Tê 110 dày			103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
672	Tê 114 mỏng			48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
673	Tê 114 dày			127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900
674	Tê 140 dày BS			217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
675	Tê 160 dày			375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
676	Tê 168 mỏng			132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
677	Tê 168 dày			459.100	459.100	459.100	459.100	459.100	459.100	459.100	459.100	459.100
678	Tê 200 dày			408.400	408.400	408.400	408.400	408.400	408.400	408.400	408.400	408.400
679	Tê 220 dày			777.900	777.900	777.900	777.900	777.900	777.900	777.900	777.900	777.900
	<u>TÊ CONG</u>											
680	Tê cong 60 dày			41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
681	Tê cong 90 dày BS			82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
682	Tê cong 114 dày			199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
683	Tê cong 140 dày BS			242.900	242.900	242.900	242.900	242.900	242.900	242.900	242.900	242.900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
684	Tê cong 168 dày			678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
	TÊ GIÀM											
685	Tê giãm 27/21 mỏng			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
686	Tê giãm 27/21 dày			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
687	Tê giãm 34/21 mỏng			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
688	Tê giãm 34/21 dày			5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
689	Tê giãm 34/27 mỏng			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
690	Tê giãm 34/27 dày			6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
691	Tê giãm 42/21 dày			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
692	Tê giãm 42/27 dày			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
693	Tê giãm 42/34 dày			8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
694	Tê giãm 49/21 dày			9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
695	Tê giãm 49/27 dày			10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
696	Tê giãm 49/34 dày			11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
697	Tê giãm 49/42 dày			13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
698	Tê giãm 60/21 dày			15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
699	Tê giãm 60/27 mỏng			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
700	Tê giãm 60/27 dày			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
701	Tê giãm 60/34 mỏng			9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
702	Tê giãm 60/34 dày			16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
703	Tê giãm 60/42 dày			18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
704	Tê giãm 60/49 dày			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
705	Tê giãm 90/34 dày			38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
706	Tê giãm 90/42 dày			45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
707	Tê giãm 90/49 dày			45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
708	Tê giãm 90/60 mỏng			16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
709	Tê giãm 90/60 dày			46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
710	Tê giãm 110/90 dày			81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
711	Tê giãm 114/60 mỏng			27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
712	Tê giãm 114/60 dày			84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
713	Tê giãm 114/90 mỏng			33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
714	Tê giãm 114/90 dày			97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
715	Tê giãm 140/110 dày			167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900
716	Tê giãm 140/114 dày			173.800	173.800	173.800	173.800	173.800	173.800	173.800	173.800	173.800
717	Tê giãm 168/90 dày			290.100	290.100	290.100	290.100	290.100	290.100	290.100	290.100	290.100
718	Tê giãm 168/114 mỏng			145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
719	Tê giãm 168/114 dày			325.700	325.700	325.700	325.700	325.700	325.700	325.700	325.700	325.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
720	Tê giãm 200/110 dày			708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200
721	Tê giãm 200/160 dày			708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200	708.200
722	Tê giãm 220/114 dày			593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
723	Tê giãm 220/168 dày			905.300	905.300	905.300	905.300	905.300	905.300	905.300	905.300	905.300
	<u>TÊ CONG GIÃM</u>											
724	Tê cong giãm 90/60 dày			73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
725	Tê cong giãm 114/60 dày			103.300	103.300	103.300	103.300	103.300	103.300	103.300	103.300	103.300
726	Tê cong giãm 114/90 dày			160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300
727	Tê cong giãm 140/90 dày BS			252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700
728	Tê cong giãm 140/114 dày			330.600	330.600	330.600	330.600	330.600	330.600	330.600	330.600	330.600
729	Tê cong giãm 168/60 dày			335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600
730	Tê cong giãm 168/90 dày			410.400	410.400	410.400	410.400	410.400	410.400	410.400	410.400	410.400
731	Tê cong giãm 168/114 dày			502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>											
732	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
733	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
734	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	<u>TÊ REN TRONG</u>											
735	Tê ren trong 21 dày			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
736	Tê ren trong 27 dày			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
737	Tê ren trong 34 dày			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>											
738	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
739	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>											
740	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
741	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
742	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	<u>NẮP BÍT</u>											
743	Nắp bít 21 dày			1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
744	Nắp bít 27 dày			1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
745	Nắp bít 34 dày			2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
746	Nắp bít 42 dày			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
747	Nắp bít 49 dày			5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
748	Nắp bít 60 dày			8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
749	Nắp bít 90 dày BS			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
750	Nắp bít 114 dày			43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>											
751	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	800	800	800	800	800	800	800	800
752	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
753	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	<u>CHỮ Y</u>											
754	Y 34 dày			8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
755	Y 42 dày			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
756	Y 49 dày			37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
757	Y 60 mỏng			16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
758	Y 60 dày			41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
759	Y 76 dày			62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
760	Y 90 mỏng BS			35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
761	Y 90 dày BS			97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300
762	Y 110 dày			89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
763	Y 114 mỏng			57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
764	Y 114 dày			161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
765	Y 140 dày BS			327.900	327.900	327.900	327.900	327.900	327.900	327.900	327.900	327.900
766	Y 160 dày			268.200	268.200	268.200	268.200	268.200	268.200	268.200	268.200	268.200
767	Y 168 dày			470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200
768	Y 200 dày			763.700	763.700	763.700	763.700	763.700	763.700	763.700	763.700	763.700
769	Y 220 dày			1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000
	<u>Y GIẢM</u>											
770	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
771	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
772	Y giảm 90/49 dày			64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600
773	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
774	Y giảm 90/60 dày			75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
775	Y giảm 110/90 dày			173.200	173.200	173.200	173.200	173.200	173.200	173.200	173.200	173.200
776	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100
777	Y giảm 114/60 dày			126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200
778	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
779	Y giảm 114/90 dày			148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
780	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	167.100	167.100	167.100	167.100	167.100	167.100	167.100	167.100
781	Y giảm 140/110 dày			364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
782	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
783	Y giảm 140/114 dày			248.300	248.300	248.300	248.300	248.300	248.300	248.300	248.300	248.300
784	Y giảm 160/110 dày			380.500	380.500	380.500	380.500	380.500	380.500	380.500	380.500	380.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
785	Y giảm 160/140 dày			465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
786	Y giảm 168/90 dày			287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400
787	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
788	Y giảm 168/114 dày			336.800	336.800	336.800	336.800	336.800	336.800	336.800	336.800	336.800
789	Y giảm 200/160 dày			957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000
790	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100	1.013.100
791	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>											
792	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
793	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
794	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
795	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900
	<u>VAN</u>											
796	Van 21			13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
797	Van 27			16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
798	Van 34			27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
799	Van 42			36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
800	Van 49			53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
801	Van 60			80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
	<u>TỨ THÔNG</u>											
802	Tứ thông 90 BS			44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
803	Tứ thông 114			94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
	<u>CON THỎ</u>											
804	Con thỏ 60			31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	<u>BÍT XÃ</u>											
805	Bít xã 140 dày BS			145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
	<u>Keo dán</u>											
806	25 gr			3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
807	50 gr			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
808	200 gr			29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
809	500 gr			54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
810	1,000 gr			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>											
811	16x2.0			6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
812	20x2.0			8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
813	20x2.3			9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
814	20x3			10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
815	25x2.0			10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
816	25x2.3			12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
817	25x3.0			14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
818	32x2.0			13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
819	32x2.4			16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
820	32x3.0			19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
821	32x3.6			23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
822	40x2.0			17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
823	40x2.4			20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
824	40x3.0			25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
825	40x3.7			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
826	40x4.5			35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
827	50x2.0			21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
828	50x2.4			26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
829	50x3.0			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
830	50x3.7			38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
831	50x4.6			46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
832	50x5.6			55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
833	63x2.5			33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
834	63x3.0			41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
835	63x3.8			51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
836	63x4.7			61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
837	63x5.8			74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
838	63x7.1			88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
839	75x2.9			46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
840	75x3.6			59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
841	75x4.5			71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
842	75x5.6			87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
843	75x6.8			103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
844	75x8.4			124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
845	90x3.5			66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
846	90x4.3			83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
847	90x5.4			102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
848	90x6.7			124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
849	90x8.2			149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
850	90x10.1			179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
851	110x4.2			100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
852	110x5.3			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
853	110x6.6		ISO 4427: 2007	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
853	110x8.1			184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
854	110x10.0			222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
855	110x12.3			268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
856	125x4.8			129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
857	125x6.0			159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
858	125x7.4			194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
859	125x9.2			238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
860	125x11.4			288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400
861	125x14			338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200
862	140x5.4			162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
863	140x6.7			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
864	140x8.3			244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
864	140x10.3			298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
865	140x12.7			359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
866	140x15.7			435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500
867	160x6.2			214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
868	160x7.7			262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
869	160x9.5			319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
870	160x11.8			389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
871	160x14.6			471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800
872	160x17.9			567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600
873	180x6.9			267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
874	180x8.6			329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
875	180x10.7			404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
875	180x13.3			494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
876	180x16.4			596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
877	180x20.1			697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500
878	200x7.7			331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
879	200x9.6			408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
880	200x11.9			498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
881	200x14.7			605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
882	200x18.2			735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400
883	200x22.4			867.600	867.600	867.600	867.600	867.600	867.600	867.600	867.600	867.600
884	225x8.6			415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100
885	225x10.8			516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
886	225x13.4			628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
886	225x16.6			769.400	769.400	769.400	769.400	769.400	769.400	769.400	769.400	769.400
887	225x20.5			930.800	930.800	930.800	930.800	930.800	930.800	930.800	930.800	930.800
888	225x25.2			1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200	1.073.200
889	250x9.6			524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700
890	250x11.9			631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
891	250x14.8			774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
892	250x18.4			947.700	947.700	947.700	947.700	947.700	947.700	947.700	947.700	947.700
893	250x22.7			1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800	1.144.800
894	250x27.9			1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700	1.325.700
895	280x10.7			643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000
896	280x13.4			797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
897	280x16.6			968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
897	280x20.6			1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600	1.187.600
898	280x25.4			1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
899	280x31.3			1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
900	315x7.7			502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800
901	315x12.1			816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900
902	315x15			1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
903	315x18.7			1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
904	315x23.2			1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100
905	315x28.6			1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
906	315x35.2			2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800	2.112.800
907	315x8.7			639.700	639.700	639.700	639.700	639.700	639.700	639.700	639.700	639.700
908	355x13.6			1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000
909	355x16.9			1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
910	355x21.1			1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600
911	355x26.1			1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000
912	355x32.2			2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100	2.306.100
913	355x39.7			2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000
914	400x9.8			810.800	810.800	810.800	810.800	810.800	810.800	810.800	810.800	810.800
915	400x15.3			1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600
916	400x19.1			1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
917	400x23.7			1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
918	400x29.4			2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800	2.419.800
919	400x36.3			2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900	2.927.900
920	400x44.7			3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
921	450x11			1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
922	450x17.2			1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300
923	450x21.5			2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800
924	450x26.7			2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900
925	450x33.1			3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200	3.065.200
926	450x40.9			3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700	3.707.700
927	450x50.3			4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000
928	500x12.3			1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400	1.363.400
929	500x19.1			2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600	2.119.600
930	500x23.9			2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
931	500x29.7			3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
932	500x36.8			3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600	3.912.600
933	500x45.4			4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600	4.732.600
934	500x55.8			5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600	5.322.600
935	560x13.7			1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200
936	560x21.4			2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800	2.815.800
937	560x26.7			3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
938	560x33.2			4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
939	560x41.2			5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100	5.212.100
940	560x50.8			6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100	6.295.100
941	630x15.4			2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600	2.151.600
942	630x19.3			2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600
943	630x24.1			3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500
944	630x30.0			4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
945	630x37.4			5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900
946	630x46.3			6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900	6.587.900
947	630x57.2			7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000	7.986.000
Ông nhựa PPR Hoa Sen												
948	20x1.9			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
949	20x2.3			21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
950	20x2.8			23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
951	20x3.4			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
952	20x4.1			29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
953	25x2.3			27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
954	25x2.8			38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
955	25x3.5			43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
956	25x4.2			46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
957	25x5.1			48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
958	32x2.9		DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
959	32x3.6			51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
960	32x4.4			59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
961	32x5.4			67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900
962	32x6.5			74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
963	40x3.7			66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
964	40x4.5			77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
965	40x5.5			80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
966	40x6.7			105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
967	40x8.1			114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
968	50x4.6			96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
969	50x5.6			123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
970	50x6.9			127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
971	50x8.3			163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
972	50x10.1			181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
973	63x5.8			153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
974	63x7.1			193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
975	63x8.6			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
976	63x10.5			257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
977	63x12.7			286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400
978	75x6.8			213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
979	75x8.4			221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180
980	75x10.3			272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
981	75x12.5			356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
982	75x15.1			404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600
983	90x8.2			311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
984	90x10.1			317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270
985	90x12.3			381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
986	90x15			532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
987	90x18.1			581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
988	110x10			499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
989	110x12.3			542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
990	110x15.1			581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
991	110x18.3			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
992	110x22.1			863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700
993	125x11.4			618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
994	125x17.1			754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
995	125x20.8			1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
996	125x25.1			1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100
997	140x12.7			762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
998	140x19.2			918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
999	140x23.3			1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
1000	140x28.1			1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300
1001	160x14.6			1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
1002	160x21.9			1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800
1003	160x26.6			1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600
1004	160x32.1			1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200
	Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)											
1005	20x2.3		7 : 2008/DIN 80	25.550	25.550	25.550	25.550	25.550	25.550	25.550	25.550	25.550
1006	20x2.8			28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360
1007	20x3.4			31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550
1008	25x2.8			45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450
1009	25x3.5			52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360
1010	25x4.2			55.270	55.270	55.270	55.270	55.270	55.270	55.270	55.270	55.270
1011	32x2.9			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1012	32x4.4			70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910
1013	32x5.4			81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360
1014	40x3.7			79.090	79.090	79.090	79.090	79.090	79.090	79.090	79.090	79.090
1015	40x5.5			96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1016	40x6.7			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
1017	50x4.6			116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1018	50x6.9			152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730
1019	50x8.3			195.820	195.820	195.820	195.820	195.820	195.820	195.820	195.820	195.820
1020	63x5.8			184.360	184.360	184.360	184.360	184.360	184.360	184.360	184.360	184.360
1021	63x8.6			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1022	63x10.5			308.730	308.730	308.730	308.730	308.730	308.730	308.730	308.730	308.730
XV	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON											
15.1	Công ty TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175.											
	Keo dán gạch											
1023	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
1024	Green Crocodile xám -1010	kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1025	Red Crocodile xám - 1020	kg		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
1026	Red Crocodile trắng - 1050	kg		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1027	Silver Crocodile xám - 1030	kg		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1028	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1029	Gold Crocodile xám - 1040	kg		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1030	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
	Keo chà ron											
1031	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1032	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1033	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1034	Crocodile silver grout kem -0121	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1035	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1036	Crocodile silver grout be - 0123	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1037	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1038	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1039	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1040	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1041	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1042	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1043	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1044	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1045	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1046	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1047	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1048	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1049	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1050	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1051	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1052	Crocodile silver đen - 0179	kg		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1053	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1054	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1055	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1056	Crocodile premium plus be - 0723	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1057	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1058	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1059	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1060	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1061	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1062	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1063	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1064	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1065	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1066	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1067	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1068	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1069	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1070	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1071	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1072	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1073	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1074	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1075	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1076	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
1077	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
1078	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
1079	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
1080	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
1081	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
1082	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
1083	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
1084	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
1085	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
1086	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
1087	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
1088	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
	Chống thấm											
1089	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg		57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
1090	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1091	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
1092	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
1093	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1094	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg	TVCN 7899-4:2008	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
1095	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
1096	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1097	Crocodile Perfect Shield xám - 1271	kg		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
1098	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500
1099	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500

Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)

	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)											
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000							250.000	250.000

	VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO				
STT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá bán	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG				
1.1	Tại mỏ cát Vinh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
1100	Cát san lấp	m ³		60.000	
1101	Cát xây dựng	m ³		80.000	
1.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
1102	Cát san lấp	m ³		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1103	Cát xây dựng					m ³		80.000				
1.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1104	Cát san lấp					m ³		59.600				
1105	Cát xây dựng					m ³		80.000				
1.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 3 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)											
1106	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)					m ³		109.091				
1107	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)					m ³		150.000				
1108	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)					m ³		200.000				
1.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 3 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)											
1109	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)					m ³		200.000				
1110	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)					m ³		227.273				
II	NHÓM GẠCH XÂY											
2.1	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang (Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666)											
1111	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng					m ²	TCVN 7744:2013	101.700				
1112	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh					m ²		97.100				
1113	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm					viên	TCVN 6477:2016	1.550				
1114	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm					viên		6.640				
1115	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm					viên		11.810				
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
3.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)											
1116	Đá 1x2 (lưới 29)					m ³		257.000				
1117	Đá 2x4					m ³		252.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1118	Đá 4x6 xay					m ³		195.000				
1119	Đá 5x7 xay					m ³		199.100				
1120	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)					m ³		168.000				
1120	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)					m ³		160.000				
1121	Bụi (mì bụi)					m ³		101.260				
1121	Đá mi (mì sàng)					m ³		162.000				
1122	Đá hộc (20x30)					m ³		148.500				
1123	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)					m ³		62.000				
3.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>											
1122	Đá 1x2 loại I (lưới 29)					m ³		250.000				
1123	Đá 1x2 loại II					m ³		250.000				
1124	Đá 2x4 xay					m ³		240.000				
1125	Đá 4x6 xay					m ³		202.000				
1126	Đá 5x7 xay					m ³		195.000				
1127	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5					m ³		175.000				
1128	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối					m ³		122.760				
1129	Đá 2x3 dơ					m ³		85.360				
1130	Bụi (mì bụi) (0-10mm)					m ³		101.260				
1131	Bụi sàng (0-5mm)					m ³		132.000				
1132	Đá mi (mì sàng) (5-10mm)					m ³		176.000				
1133	Đá hộc (20x30)					m ³		154.000				
1134	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)					m ³		60.000				
3.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 03 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Đá 1 x 2											
1128	Tân Cang				m ³			410.909				
1129	Tân Cang BT				m ³			424.545				
1130	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)				m ³			366.364				
1131	Thạnh Phú - Đồng Nai				m ³			352.727				
1132	Bình Dương				m ³			324.545				
	Đá 4 x 6											
1133	Tân Cang				m ³			368.182				
1134	Bình Dương				m ³			288.182				
1135	Thạnh Phú - Đồng Nai				m ³			304.545				
	Đá 0 x 4											
1136	Thạnh Phú - Đồng Nai				m ³			277.273				
1137	Bình Dương				m ³			256.364				
	Đá mi sàn											
1138	Thạnh Phú - Đồng Nai				m ³			295.455				
	Đá mi bụi											
1139	Thạnh Phú - Đồng Nai				m ³			254.545				
IV	THÉP CÁC LOẠI											
4.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17).											
1140	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm				kg	CT3		12.400				
1141	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm				kg			12.350				
1142	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm				kg	SD295A, CB300		12.350				
1143	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm				kg			12.200				
1144	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm				kg			12.200				
1145	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm				kg			12.200				
V	CÁU KIỆN CÁC LOẠI											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5.1	Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Giá bán tại Nhà máy Cầu kiện Bê tông An Giang.											
1146	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400				m		22 TCN272-05	53.500				
1147	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400				m			73.300				
1148	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400				m			101.500				
1149	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400				m			205.200				
1150	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400				m			209.700				

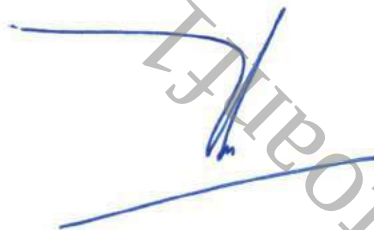
Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHỨC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.